

Bản án số: 75/2025/DS-PT  
Ngày: 21/02/2025  
“*V/v tranh chấp chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Thơm;

***Các Thẩm phán:*** Ông Ong Thân Thắng;

Ông Nguyễn Vũ Đông.

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:***  
Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và tại điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử trực tuyến theo trình tự phúc thẩm vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 513/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về “*Tranh chấp di sản thừa kế*” do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 767/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2025, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: Nhà số A, tổ B khu C, phường CT, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh, (có mặt).

- ***Bị đơn:*** Ông Lê Văn H, sinh năm 1969; địa chỉ: Số B, khu D, phường CTT, thành phố HD, tỉnh Hải Dương, (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Huy H1, sinh năm 1959; địa chỉ: Số N THT, phường HT, thành phố HD, tỉnh Hải Dương, (Văn bản ủy quyền ngày 07/10/2024), (có mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu dân cư LX, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương, (có mặt).

2. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1966; địa chỉ: Nhà số C, tổ C, khu A, phường CT, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh, (có mặt).

3. Ông Lê Văn H3, sinh năm 1960; địa chỉ: B BRD. CHLB Đ, (vắng mặt).

Người đại diện của ông H3: Ông Lê Văn H, (Văn bản ủy quyền ngày 26/7/2024), (có mặt).

4. Anh Hoàng Văn H4, sinh năm 1983; địa chỉ: Số C đường ĐBP, thành phố HD, (vắng mặt).

5. Chị Hoàng Thị Lệ H5, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ E, khu BM, phường CB, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị H5: Anh Hoàng Văn H4, sinh năm 1983; địa chỉ: Số C đường ĐBP, thành phố HD, tỉnh Hải Dương, (vắng mặt).

6. Ủy ban nhân dân thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H6 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

*- Người làm chứng:*

1. Ông Lê Xuân T, sinh năm 1947; địa chỉ: Khu LX, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

2. Ông Phạm Công X, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu LX, Thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

3. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1950; địa chỉ: Khu LX, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

4. Ông Vũ Đình Q, sinh năm 1963; địa chỉ: Số K VMH, khu LC, phường TM, thành phố HD, tỉnh Hải Dương.

5. Ông Lê Quang T2; địa chỉ: Khu LX, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

6. Ông Nguyễn Quốc Đ; địa chỉ: Số nhà V đường THĐ, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

7. Chị Đồng Thị L, sinh năm 1988; địa chỉ: Số A ngõ M, khu NĐ, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

8. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Số K đường THĐ, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện ngày 11/6/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị C trình bày:*

Cụ Lê Văn K (chết năm 2004) và cụ Nguyễn Thị S (chết năm 2009) sinh được 06 người con chung gồm: Bà Lê Thị C, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn H3 và ông Lê Văn H. Bà T3 chết năm 2006 và có 02 con là anh Hoàng Văn H4, chị Hoàng Thị Lệ H5. Chồng bà T3 là ông Hoàng Hải Đ1 (chết năm 2004).

Di sản của cụ K, cụ S là 90m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 01, tại thôn LX, xã ĐL, huyện NS, tỉnh Hải Dương (nay thuộc khu LX, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương). Theo bản đồ năm 2007 là thửa số 127, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có nguồn gốc từ năm 1993, cụ K mua của Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã ĐL. Năm 2002, cụ K được UBND huyện NS hợp pháp hóa quyền sử dụng đất theo Quyết định số 477/604/2002/QĐ-UB ngày 29/7/2002. Khi mua là mặt nước, cụ K, cụ S là người trực tiếp quản lý. Các cụ chết, không để lại di chúc, đất vẫn để không.

Năm 2021, ông H tự ý xây nhà 02 tầng trên đất và hiện nay đang cho thuê. Bà C xác định 90m<sup>2</sup> đất nêu trên là di sản thừa kế của cụ K, cụ S nên yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Đối với căn nhà 02 tầng trên đất do ông H xây dựng trái phép, không phải là di sản thừa kế nên đề nghị tháo dỡ. Bà C đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

*Bị đơn là ông Lê Văn H trình bày:*

Ông nhất trí với lời trình bày của bà C về quan hệ huyết thống về thời điểm cụ K và cụ S chết.

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà C vì: Cụ K và cụ S có 02 tài sản: Tài sản thứ nhất là nhà đất tại thôn LX, xã ĐL (nay là Khu LX, thị trấn NS), huyện NS, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện NS cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A394346 ngày 01/11/2001; tài sản thứ hai là 90m<sup>2</sup> đất, thửa số 35, tờ bản đồ số 01, tại thôn LX, xã ĐL, huyện NS, tỉnh Hải Dương (nay thuộc khu LX, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương). Nguồn gốc đất là do cụ K mua đất trái thẩm quyền của UBND xã ĐL (nay là thị trấn NS) vào năm 1994, đến ngày 29 tháng 7 năm 2002 thì được UBND huyện NS hợp pháp hóa quyền sử dụng đất theo Quyết định số 477/604/2002/QĐ-UB, hiện nay chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích 90m<sup>2</sup> đất, thửa số 35, tờ bản đồ số 01 mặc dù đứng tên cụ K nhưng nguồn tiền mua đất là do ông Lê Văn H3 gửi về. Trước khi chết cụ K có ý nguyện để lại diện tích 90m<sup>2</sup> đất cho ông H3 sử dụng, còn ông được cho diện tích đất ở trong làng. Sau khi cụ K chết, bà C có ý kiến là các chị em gồm bà C, bà C1, bà H2, ông H, ông H3, cùng với cụ S đến Phòng tư pháp huyện NS để làm thủ tục từ chối nhận di sản thừa kế và để lại toàn bộ 02 tài sản nêu trên cho ông H3 được đứng tên và sử dụng. Thời điểm đó do ông H3 là người có quốc tịch Đức nên không thể làm thủ tục đứng tên nên hiện nay diện tích 90m<sup>2</sup> vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vẫn đứng tên cụ K.

Thời điểm cụ K mua đất thì vẫn là mặt nước, khoảng năm 2010 người dân trong khu vực cùng thuê san lấp đất, ông H3 có gửi tiền nhờ ông trả công san lấp

là 25.000.000 đồng. Năm 2022, ông H3 thuê người xây nhà và ủy quyền cho ông trông nom hộ nên nhà đất này là của ông H3, không phải là của ông.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn H3 trình bày:*

Ông xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là do ông gửi tiền về nhờ cụ K mua hộ, mục đích để sau ông về Việt Nam sinh sống và thờ cúng tổ tiên. Khi còn sống, cụ K có nguyện vọng để lại đất cho ông; tuy nhiên cụ K chỉ nói mà không lập biên bản.

Sau khi cụ K chết, năm 2009 chị em gồm bà C, bà H2, bà C1, ông H và ông đến Phòng Tư pháp huyện NS để làm thủ tục từ chối di sản và nhận di sản (không có mặt cụ S và hai người con của bà T3). Cụ thể bà C, bà H2, bà C1, ông H từ chối nhận phần di sản của cụ K và để lại toàn bộ cho ông quản lý sử dụng nhưng tại thời điểm đó ông có quốc tịch Đức nên ông ủy quyền cho ông H thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước (ông gửi tiền cho ông H). Ông xác định diện tích 90m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp và nhà 02 tầng trên đất là tài sản của ông, không phải là di sản thừa kế của cụ K, cụ S. Ông không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế. Trường hợp chị em trong gia đình vẫn kiên quyết yêu cầu chia di sản thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Do điều kiện ông phải trở về Đức để làm việc nên ông đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H2 và bà Lê Thị C1 trình bày:*

Các bà là con gái của cụ K và cụ S. Các bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà C về việc xác định di sản thừa kế của bố mẹ để lại là diện tích 90m<sup>2</sup> đất tại khu LX, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương. Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế trên theo pháp luật và xin được hưởng hiện vật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn H4, chị Hoàng Thị Lệ H5 trình bày:*

Anh H4 và chị H5 là con của bà Lê Thị T3 và ông Hoàng Hải Đ1. Bà T3 chết năm 2006, ông Đ1 chết năm 2004. Chị H5 ủy quyền cho anh H4 tham gia tố tụng. Anh xác định chưa khi nào anh và chị H5 đến Phòng tư pháp huyện NS để thực hiện thủ tục từ chối và tặng cho di sản thừa kế của cụ K cho ông H3. Nay bà C yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K và cụ S, anh H4 có quan điểm phần di sản mà chị em anh H4 được hưởng sẽ tặng lại cho ông Lê Văn H3 và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Những người làm chứng gồm:*

*Ông Lê Xuân T trình bày:* Thời điểm từ năm 1992 đến năm 2005, ông là Chủ tịch Mặt trận tổ quốc xã ĐL, huyện NS. Ông không biết cụ thể cụ K đăng ký và nộp tiền mua đất như thế nào, mà chỉ nghe cụ K nói với ông là mua đất hộ con trai là Lê Văn H3 (ông H3 gửi tiền về).

*Ông Phạm Công X trình bày:* Thời điểm từ năm 1992 đến năm 1997, ông là Chi ủy viên của thôn LX. Trong một buổi họp thì cụ K có đến nộp tiền mua đất.

Ông có hỏi cụ K “*Chủ cũng có tiền mua đất à*” thì cụ K có trả lời là mua đất hộ con trai là ông H3, chứ cụ K không có tiền.

*Ông Phạm Văn T1 trình bày:* Thời điểm từ năm 1992 đến năm 1997 ông làm Trưởng thôn LX, xã ĐL. Cuối năm 1993, Chi ủy và lãnh đạo thôn LX được sự đồng ý của Hội đồng nhân dân xã ĐL, thôn đã có nghị quyết bán đất tại đoạn sông Cộc, thuộc thôn LX cho một số hộ dân, trong đó có hộ của cụ Lê Văn K. Chủ trương bán đất là bán cho các hộ gia đình có từ 02 con trai trở lên và chưa được mua đất của Ủy ban xã ĐL. Gia đình cụ Lê Văn K có 02 con trai là Lê Văn H3 và Lê Văn H, khi đó vợ chồng cụ K đã già nên cụ K đã đến mua đất hộ con trai là ông Lê Văn H3 đang ở nước ngoài, các ông đã hướng dẫn cụ K làm đơn ghi rõ mua đất hộ con trai là Lê Văn H3. Cụ K đã mua 90m<sup>2</sup> đất với giá 3.000.000 đồng. Tuy nhiên, cụ K là người trực tiếp nộp tiền nên đã giao đất cho cụ K và đứng tên cụ Lê Văn K. Ông không chứng kiến việc ông H3 gửi tiền về cho cụ K nhưng có nghe cụ K nói là ông H3 gửi tiền về cho cụ K mua đất hộ.

*Ông Lê Quang T2 trình bày:* Thời điểm từ năm 1992 đến năm 1997, ông là Chi uỷ viên, thư ký đội của thôn LX. Ông là người thu tiền của các hộ dân mua đất, trong đó có hộ gia đình cụ Lê Văn K. Khi thu tiền ông có nghe cụ K nói là mua đất hộ con trai là Lê Văn H3. Tuy nhiên khi nộp tiền thì cụ K là người trực tiếp nộp nên ông có ghi người nộp tiền là Lê Văn K.

*Ông Vũ Đình Q trình bày:* Ông là bạn của ông H3. Năm 1982 ông có sang CHDC Đức (nay là CHLB Đức) lao động. Năm 1987, ông và ông H3 có gửi chung 01 thùng hàng về Việt Nam, trong đó số hàng của ông H3 là 08 chiếc xe máy gửi cho cụ Lê Văn K là bố đẻ. Sau đó, ông có vài lần sang thăm cụ K thì cụ K có nói lại là đã bán xe máy để lấy tiền mua cho ông H3 một mảnh đất ở quê, còn cụ thể mua ở đâu thì ông không rõ.

*Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn NS thể hiện:* Nguồn gốc diện tích 90m<sup>2</sup> đất, thửa 35, tờ bản đồ số 01 là do năm 1993 cụ Lê Văn K mua của thôn LX, xã ĐL (nay là khu LX, thị trấn NS), do thôn bán đất trái thẩm quyền. Ngày 29/7/2002, cụ K đã được UBND huyện NS xác nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất theo Quyết định số 477/604/2002/QĐ-UB. Theo trích lục bản đồ năm 2007 thì diện tích đất đang tranh chấp thửa số 127, số thửa tự 34, diện tích 90m<sup>2</sup>. Đất khi mua là mặt nước, có kích thước chiều ngang 5m, chiều dài 18m, sau này các hộ dân đã tự tổ chức san lấp. Ông Lê Văn H là người quản lý, sử dụng đất và nộp thuế đất hàng năm, hiện đất không có tranh chấp với các hộ liền kề. Ngày 10/10/2020, ông H có đơn xin phép xây dựng nhà trên đất nhưng chưa có xác nhận của địa phương, vì thời điểm đó đang chống dịch Covid 19. Hiện tại trên đất có nhà 02 tầng, diện tích đất ông H quản lý, sử dụng là 111m<sup>2</sup>, phần sử dụng vượt quá là thuộc đất công do UBND thị trấn quản lý nên đề nghị ông H trả lại phần đất này cho Ủy ban, nếu trên đất có công trình thì yêu cầu phải tháo dỡ.

*Kết quả xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện NS:* Diện tích 90m<sup>2</sup> đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Lê Văn K.

*Kết quả thẩm định, định giá tài sản:* Diện tích đất 90m<sup>2</sup> x 44.800.000 đồng/m<sup>2</sup> = 4.032.000.000 đồng; trên đất có 01 nhà 02 tầng xây năm 2022 có giá

1.081.716.000 đồng; phía sau nhà 02 tầng có công trình quây tôn diện tích 21m<sup>2</sup> dựng trên đất công do UBND thị trấn NS quản lý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024, Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương:

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C.

- Xác định diện tích 90m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 01 nay thuộc thửa đất số 127, số thứ tự 34, bản đồ địa chính năm 2007 có địa chỉ tại số 115 đường THĐ, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế của cụ Lê Văn K và cụ Nguyễn Thị S để lại, có giá trị là 4.032.000.000 đồng.

- Xác định số tiền san lấp đất và tiền thuế đất do ông Lê Văn H3 đã chi phí là 25.000.000 đồng + 1.579.000 đồng = 26.579.000 đồng.

- Ông Lê Văn H3 được hưởng công sức tôn tạo đất là 300.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn H hưởng công sức quản lý, duy trì đất là 150.000.000 đồng.

- Xác định giá trị di sản thừa kế còn lại là 3.555.421.000 đồng.

- Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ K và cụ S là ông Lê Văn H3, ông Lê Văn H, bà Lê Thị C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị H2 và anh Hoàng Văn H4, chị Hoàng Thị Lê H5.

- Xác định kỹ phần của ông H3, ông H, bà C, bà C1, bà H2 mỗi người được hưởng là 592.570.000 đồng.

- Xác định kỹ phần của anh H4, chị H5 được hưởng là 592.570.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh H4, chị H5 nhường kỹ phần của mình cho ông H3, nên ông H3 sẽ được hưởng 02 kỹ phần thừa kế là 592.570.000 đồng x 02 = 1.185.140.000 đồng.

- Xác định ngôi nhà 02 tầng trên đất là tài sản riêng của ông Lê Văn H3.

- Giao cho ông Lê Văn H3 được quyền quản lý, sử dụng 90m<sup>2</sup> đất và ngôi nhà 02 tầng trên đất tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 01, nay thuộc thửa đất số 127, số thứ tự 34, bản đồ địa chính năm 2007, có địa chỉ tại số 115 đường THĐ, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương (có sơ đồ kèm theo).

Ông H3 phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn H, bà Lê Thị C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị H2 mỗi người 592.570.000 đồng.

Ông H3 còn phải trả cho ông H 150.000.000 đồng tiền công sức quản lý đất.

2. Buộc ông Lê Văn H phải tháo dỡ 21m<sup>2</sup> nhà tạm quây tôn trên diện tích 21m<sup>2</sup> đất công do Ủy ban nhân dân thị trấn NS quản lý.

3. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bà Lê Thị C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn H mỗi người phải chịu 1.100.000 đồng chi phí thẩm định và định giá. Ông Lê Văn H3 phải chịu 2.200.000 đồng chi phí thẩm định và định giá.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2024, ông Lê Văn H (là bị đơn đồng thời là người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H3) kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm với lý do: Ông H3 không đồng ý việc xác định thửa đất số 35 diện tích 90m<sup>2</sup> là di sản thừa kế. Trường hợp Tòa án xác định diện tích đất nêu trên là di sản thừa kế thì cần phải tính thêm công sức cho ông H3. Ông H yêu cầu Tòa án trích tăng công sức quản lý, duy trì thửa đất cho ông H, vì ông H có công sức nuôi dưỡng cụ Nguyễn Thị S và có công trông việc trông nom quản lý thửa đất số 35.

Ngày 25/9/2024 và ngày 30/9/2024, nguyên đơn là bà Lê Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 01/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Lê Thị C1 và bà Lê Thị H2 kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm với lý do: Việc Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho ông H3 và ông H là không đúng, yêu cầu Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật cho các bà.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Kháng cáo của ông Lê Văn H3, Lê Văn H, bà Lê Thị C, bà Lê Thị H2 và bà Lê Thị C1 đảm bảo đúng thời hạn. Căn cứ Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của ông H3, ông H, bà C, bà H2 và bà C1 được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về người tham gia tố tụng:

Ông Lê Văn H3 là người kháng cáo vắng mặt nhưng người đại diện hợp pháp là ông Lê Văn H có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị Lệ H5, anh Hoàng Văn H4, UBND thị trấn NS vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ, phiên tòa phúc thẩm mở lần hai nên Hội đồng xét xử tiên hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn H3, ông Lê Văn H, bà Lê Thị C, bà Lê Thị H2 và bà Lê Thị C1:

[3.1] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu chia thừa kế: Cụ K chết ngày 03/3/2004, cụ S chết ngày 14/3/2009. Như vậy thời điểm mở thừa kế của cụ K được tính từ ngày 03/3/2004, thời điểm mở thừa kế của cụ S được tính từ ngày 14/3/2009. Ngày 11/6/2024, bà C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Căn cứ Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ K và cụ S còn hiệu lực. Do cụ K, cụ S chết không để lại di chúc nên di sản của hai cụ được chia theo pháp luật.

[3.2] Về diện thừa kế và hàng thừa kế: Cụ K, cụ S sinh được 06 người con gồm: Bà Lê Thị C, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn H3 và ông Lê Văn H. Bà T3 có 02 con là anh Hoàng Văn H4 và chị Hoàng Thị Lệ H5.

Ông Hoàng Hải Đ1 (chồng bà T3 chết năm 2004), bà T3 chết năm 2006 (chết trước cụ S và chết sau cụ K) nên Tòa án sơ thẩm xác định những người thuộc diện được hưởng di sản thừa kế của cụ K và cụ S bao gồm 06 người: Ông H3, ông H, bà C, bà H2, bà C1, bà T3 (do bà T3 đã chết nên anh H4, chị H5 được hưởng phần di sản của bà T3 được hưởng của cụ K, cụ S) là đúng.

[3.3] Về di sản thừa kế:

[3.3.1] Thừa đất số 35, tờ bản đồ số 01, diện tích 90m<sup>2</sup> tại xã ĐL, nay là khu LX, thị trấn NS có nguồn gốc từ việc cụ Lê Văn K mua của thôn LX vào năm 1993. Ngày 29/7/2002, UBND huyện NS ban hành Quyết định số 477/604/2002/QĐ-UB công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho cụ K (BL 02).

[3.3.2] Ông Lê Văn H3 và ông Lê Văn H trình bày: Mặc dù cụ K là người trực tiếp thanh toán nộp tiền mua đất nhưng nguồn tiền là của ông H3 gửi từ nước ngoài về nhờ cụ K đứng tên mua nên thửa đất số 35 thuộc quyền sử dụng của ông H3, không phải là di sản thừa kế của cụ K và cụ S. Ông H cung cấp văn bản xác nhận của các cán bộ thôn LX thời điểm năm 1992 - 1997 (gồm các ông Lê Xuân T, Phạm Công X, Nguyễn Văn T4, Lê Quang T2) xác nhận có nghe cụ K nói rằng mua đất hộ ông H3 bằng tiền ông H3 gửi. Tuy nhiên, những người làm chứng nêu trên không trực tiếp chứng kiến việc giao nhận tiền cũng như việc cụ K có sử dụng tiền của ông H3 (nếu có gửi cụ K) mua đất. Ngoài ra, theo lời khai của ông Vũ Đình Q (người từng ở cùng với ông H3 tại CHLB Đức) cho biết vào năm 1987, ông H3 gửi 08 chiếc xe máy về Việt Nam nhờ cụ K bán để lấy tiền mua đất nhưng ông Q không biết đất được mua ở đâu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H khai rằng có việc cụ K bán xe máy do ông H3 gửi về để mua thửa đất số 35; còn bà C không thừa nhận việc cụ K bán xe máy để mua thửa đất số 35; các bên không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nhưng đánh giá các tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự và người làm chứng thì có căn cứ xác định thực tế có việc cụ K là người đi mua và thanh toán tiền đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 01. Ngày 29/7/2002, cụ K đã được Ủy ban nhân dân huyện NS xác nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất theo Quyết định số 477/604/2002/QĐ-UB nên có căn cứ xác định cụ K, cụ S có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất. Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định diện tích 90m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 01 (nay thuộc thửa đất số 127, số thứ tự 34 bản đồ địa chính năm 2007) tại số 115 đường THĐ, thị trấn NS, huyện NS, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế của cụ K và cụ S là có căn cứ. Kháng cáo của ông H3 đề nghị xác định diện tích đất nêu trên là quyền sử dụng hợp pháp của riêng ông H3 không được chấp nhận.

[3.3.3] Theo trình bày của ông H3, ông H: Sau khi cụ K chết năm 2009, các bên có đến Phòng Tư pháp huyện NS để thực hiện thủ tục liên quan đến 90m<sup>2</sup> đất, thửa số 35 tờ bản đồ số 01. Các con của hai cụ (trừ cụ S và hai người con của bà T3 là anh H4, chị H5) đã thỏa thuận từ chối nhận di sản và để lại toàn bộ 90m<sup>2</sup> đất



cho ông H3 quản lý. Tuy nhiên, bà C, bà H2, bà C1, anh H4 không thừa nhận nội dung này. Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tại Phòng Tư pháp huyện NS thì hiện không lưu giữ văn bản nào thể hiện có sự thỏa thuận này nên cần xác định 90m<sup>2</sup> đất nêu trên là di sản của cụ K, cụ S để lại; các đồng thừa kế là con chung của hai cụ chưa thỏa thuận phân chia di sản của cha mẹ.

[3.4] Đối với tài sản trên đất: Trên thửa đất đang tranh chấp hiện có một ngôi nhà hai tầng do ông H xây dựng vào năm 2022. Cả ông H và ông H3 đều xác nhận rằng ngôi nhà này được xây bằng tiền ông H3 gửi về, ông H chỉ là người trông coi. Bà C, bà C1, bà H2 cũng đồng ý rằng ngôi nhà không phải là di sản thừa kế. Do đó, có căn cứ xác định ngôi nhà thuộc sở hữu của ông H3.

[3.5] Theo kết quả thẩm định và định giá tài sản, diện tích đất đang tranh chấp có giá trị: 90m<sup>2</sup> đất x 44.800.000 đồng/m<sup>2</sup> = 4.032.000.000 đồng; nhà 02 tầng xây năm 2022 có giá trị là 1.081.716.000 đồng.

[3.6] Về công sức quản lý, tôn tạo đất:

[3.6.1] Về công sức tôn tạo đất: Năm 2010, ông H3 đã gửi tiền để ông H san lấp đất, với chi phí xác định là 25.000.000 đồng. Tuy không có biên nhận tiền, hóa đơn mà chỉ thể hiện số tiền ghi tại sổ sách của người đứng ra san lấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của nhân chứng là một số hộ dân có đất san lấp cùng thời điểm năm 2010 tại khu vực sông Cộc, cùng vị trí với thửa đất đang tranh chấp. Lời khai của ông H và các nhân chứng phù hợp nên có căn cứ xác định số tiền san lấp năm 2010 là 25.000.000 đồng. Tòa án sơ thẩm ghi nhận công sức tôn tạo đất của ông H3, với mức trích 300.000.000 đồng từ giá trị di sản là phù hợp.

[3.6.2] Về công sức quản lý và duy trì đất: Sau khi cụ K và cụ S qua đời, ông H là người đứng ra trả tiền thuế đất, đồng thời quản lý và duy trì thửa đất từ năm 2010 đến nay. Tòa án sơ thẩm trích 150.000.000 đồng từ di sản để ghi nhận công sức này là hợp lý.

[3.6.3] Đối với kháng cáo của ông H3, ông H về việc xem xét lại giá trị công sức tôn tạo, quản lý, duy trì và phát triển thửa đất (nếu yêu cầu của ông H3 đề nghị xác định diện tích đất nêu trên là quyền sử dụng hợp pháp không được chấp nhận và Tòa án vẫn chia di sản thừa kế), như đã phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy việc xác định và phân chia công sức tôn tạo, quản lý đất của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về việc xem xét lại giá trị công sức tôn tạo, duy trì thửa đất của ông H, ông H3.

[3.7] Xét kháng cáo của ông H về việc sau khi cụ K chết năm 2004, ông H là người có công nuôi dưỡng cụ S từ năm 2004 đến năm 2009 nên đề nghị được hưởng thêm phần di sản chia thừa kế của cụ S thì thấy rằng việc chăm sóc cha mẹ là nghĩa vụ và bổn phận của con cái; ông H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chỉ có ông chăm sóc phụng dưỡng cụ S, trong khi các chị em trong gia đình xác định việc chăm sóc mẹ có sự tham gia của tất cả các chị em gái nên phần kháng cáo này của ông H không có cơ sở để chấp nhận.

[3.8] Về việc phân chia di sản: Sau khi trừ phần công sức tôn tạo đất, tiền thuê đất, tiền san lấp đất cho ông H3; trừ phần công sức quản lý đất cho ông H thì giá trị di sản thừa kế còn lại để chia là: 4.032.000.000 đồng – (25.000.000 đồng + 1.579.000 đồng + 300.000.000 đồng) – 150.000.000 đồng = 3.555.421.000 đồng.

Số tiền trên được chia đều cho 06 kỹ phần = 3.555.421.000 đồng : 6 = 592.570.000 đồng. Bà C, bà C1, bà H2, ông H, ông H3 mỗi người được hưởng 592.570.000 đồng. Anh H4 và chị H5 được hưởng chung 1 phần di sản là 592.570.000 đồng.

Do chị H5 ủy quyền cho anh H4 định đoạt phần di sản thừa kế, anh H4 có quan điểm tặng kỹ phần di sản thừa kế của anh H4, chị H5 được nhận cho ông H3 nên ông H3 được hưởng 02 kỹ phần thừa kế là 592.570.000 đồng x 02 = 1.185.140.000 đồng.

[3.9] Xét kháng cáo của bà C, bà H2, bà C1 đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C, bà H2, bà C1 đề nghị chia di sản của các cụ là 90m<sup>2</sup> đất thành hai phần; 03 chị em gái hưởng 45m<sup>2</sup> đất; ông H và ông H3 hưởng 45m<sup>2</sup> đất; với chiều rộng của mỗi phần đất là 2,5m; còn căn nhà xây dựng trên đất không được sự đồng ý của các đồng thừa kế thì bị đơn phải tự phá bỏ. Xét do diện tích đất chia cho mỗi thừa kế được hưởng chỉ có 15m<sup>2</sup> và nếu chia thành 02 phần cũng không đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất; diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất, hợp thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Xét nhu cầu thực tế sử dụng đất ở, bà C, bà H2, bà C1 hiện đều có chỗ ở ổn định; mặc dù ông H3 là người gốc Việt Nam có quốc tịch nước ngoài nhưng vẫn được phép nhập cảnh vào Việt Nam, không bị Cơ quan có thẩm quyền hạn chế việc nhập cảnh vào Việt Nam và thực tế quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông H3 có về Việt Nam để lấy lời khai, tham gia phiên họp xét chứng cứ nên theo quy định tại khoản 6 Điều 4; Điều 44 Luật Đất đai năm 2024, Điều 8 Luật Nhà ở ông H3 là người đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà. Thực tế, trên đất ông H3 đã xây dựng một ngôi nhà 02 tầng, việc nguyên đơn yêu cầu phá bỏ ngôi nhà 02 tầng sẽ gây lãng phí. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự cũng như đảm bảo cho việc thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà đất cho ông H3 quản lý sử dụng. Ông H3 phải có trách nhiệm trả cho bà C, bà H2, bà C1 và ông H giá trị tài sản thừa kế theo kỹ phần mà những người này được hưởng là phù hợp.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ K cho ông H3 quản lý, sử dụng, ông H3 có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho bà C, bà H2, bà C1, ông H là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không hòa giải được và không xuất trình tài liệu chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bà C, bà H2, bà C1, ông H3, ông H như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H, bà C1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà C, ông H3, bà H2 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị C, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn H3, ông Lê Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí phúc thẩm:

Ông Lê Văn H, bà Lê Thị C1 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định của pháp luật, được đối trừ tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005106 ngày 27/9/2024 và Biên lai thu số 0005107 ngày 01/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với bà Lê Thị C, ông Lê Văn H3, bà Lê Thị H2.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P. HCTP. TANDCC tại Hà Nội.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Đặng Thị Thom**